CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thuỷ lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập Internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Đặng Nhứt	Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Chung Trí Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2013
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2013

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2013
Bà Trần Thị Huyền Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2013
Ông Lê Chí Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2013
Bà Lê Thị Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2013

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Cẩm Phương	Tổng Giám Đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2013
Ông Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2013
Ông Vũ Ngọc Ánh	Giám đốc chi nhánh Bắc Ninh	

Kế toán trưởng

Ông Vũ Quốc Huân	Kế toán trưởng
Ông Phạm Phúc Hiếu	Kế toán trưởng chi nhánh Bắc Ninh

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 09.13.493/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, được lập ngày 14/02/2014, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính đến **điểm 1.2 mục VIII.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác** trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ việc tranh chấp kinh doanh giữa Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC về việc góp vốn hợp tác thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc màu Sài Gòn (SGC). Hiện nay, toàn bộ hồ sơ của vụ việc đã được chuyển cho các Cơ quan chức năng xem xét và dự kiến sẽ có kết luận sau cùng trong tháng 06/2014.

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Kiểm toán viên	**Tổng Giám Đốc**
Trần Hải Sơn	**Phạm Văn Vinh**
Số Giấy CN ĐKHNKT: 2172-2013-05-1	*Số Giấy CN ĐKHNKT: 0112-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**458.862.100.654**	**319.553.213.111**
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**13.380.813.371**	**10.749.656.363**
	1. Tiền	111		13.380.813.371	7.249.656.363
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**427.220.765.797**	**291.647.658.188**
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	114.796.516.719	108.095.937.330
	2. Trả trước cho người bán	132	V.3	24.854.266.993	24.132.497.401
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	290.454.939.439	161.812.763.499
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2.884.957.354)	(2.393.540.042)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**8.274.877.465**	**696.828.767**
	1. Hàng tồn kho	141		8.274.877.465	696.828.767
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.985.644.021**	**16.459.069.793**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	51.826.073	29.476.253
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	801.958.143	5.075.013.571
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	3.103.053.628	9.158.354.720
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	6.028.806.177	2.196.225.249

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.354.223.123.662**	**1.583.156.780.548**
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**333.385.601.211**	**363.254.349.007**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	31.560.454.466	34.427.009.577
	- Nguyên giá	222		53.091.662.912	56.044.170.905
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(21.531.208.446)	(21.617.161.328)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	17.572.610
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	(17.572.610)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	301.825.146.745	328.827.339.430
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	**10.193.664.574**	**11.179.935.314**
	- Nguyên giá	241		13.316.855.251	13.316.855.251
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(3.123.190.677)	(2.136.919.937)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**999.650.875.182**	**1.199.480.277.972**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		45.600.000.000	45.600.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	593.327.734.445
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		957.765.405.776	583.559.501.331
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(23.714.530.594)	(23.006.957.804)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**V.14**	**10.992.982.695**	**9.242.218.255**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		10.693.646.445	9.193.020.005
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		299.336.250	49.198.250
	TỔNG CỘNG	**270**		**1.813.085.224.316**	**1.902.709.993.659**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.404.580.388.281**	**1.494.365.836.900**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**777.869.079.062**	**856.262.351.105**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	206.478.490.441	216.290.111.056
2.	Phải trả cho người bán	312	V.16	15.540.644.025	6.484.658.055
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.17	15.847.884.487	7.758.825.240
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	5.264.016.663	7.237.023.154
5.	Phải trả người lao động	315		-	2.298.783
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	423.408.476.671	337.113.690.543
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	113.202.854.944	282.610.665.898
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.873.288.170)	(1.234.921.624)
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**626.711.309.219**	**638.103.485.795**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	62.097.938.600	62.518.638.680
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	538.285.402.545	555.532.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	25.658.158.312	19.416.893.803
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	669.809.762	635.953.312
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**408.504.836.035**	**408.344.156.759**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.25**	**408.504.836.035**	**408.344.156.759**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(331.511.203.965)	(331.671.883.241)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.813.085.224.316**	**1.902.709.993.659**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.482.948.843	240.684.210.754
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	923.791.286	161.193.211.980
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	206.559.157.557	79.490.998.774
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	149.360.467.316	14.792.750.323
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**57.198.690.241**	**64.698.248.451**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	52.011.800.034	876.661.810
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	83.245.996.120	287.089.572.794
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*82.205.004.869*	*149.541.222.064*
8.	Chi phí bán hàng	24		968.267.622	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.606.412.307	11.001.672.019
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)**	**30**		**12.389.814.226**	**(232.516.334.552)**
11.	Thu nhập khác	31		1.263.412.575	80.420.502
12.	Chi phí khác	32		1.195.981.923	14.124.625.284
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**67.430.652**	**(14.044.204.782)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**12.457.244.878**	**(246.560.539.334)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.055.301.092	375.326.286
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	6.241.264.509	13.053.753.468
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**	**60**		**160.679.277**	**(259.989.619.088)**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**12.457.244.878**	**(246.560.539.334)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, 12	3.590.356.830	3.441.929.187
- Các khoản dự phòng	03		1.198.990.102	22.408.432.111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(382.470.205)	208.986.717
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.972.049.733)	113.578.256.435
- Chi phí Lãi vay	06	VI. 6	82.205.004.869	149.541.222.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**53.097.076.741**	**42.618.287.180**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.202.267.989)	72.643.841.160
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.578.048.698)	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(79.807.513.046)	(100.828.567.125)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.269.296.457)	2.969.280.892
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(8.508.086.667)	(41.796.415.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.819.414.116	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13.136.482.742)	(1.075.084.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(47.585.204.742)**	**(25.468.657.623)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.466.310.250)	(35.140.748.449)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		93.909.091	8.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(9.707.794.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	18.626.085.667
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		116.500.000.000	302.100.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		356.736.640	4.400.196.141
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**77.284.335.481**	**278.785.739.359**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.438.957.108	54.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.497.175.178)	(350.629.064.122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.058.218.070)**	**(296.129.064.122)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**2.640.912.669**	**(42.811.982.386)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.749.656.363**	**53.561.638.749**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.755.661)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13.380.813.371**	**10.749.656.363**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh:

SAIGON TELECOMMUNICATION &TECHNOLOGIES CORPORATION AND ITS SUBSIDIARIES

Tên viết tắt: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Bắc Ninh

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng , thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thuỷ lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

4. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 57 người. (Ngày 31/12/2012: 88 người).

5. Công ty có các công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102819260, thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp	Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất , khai thác chương trình và dịch vụ truyền thông trên kênh VTC6.	160.000.000.000	51%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	08 - 44 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2\text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m² diện tích đất thương phẩm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2012 là năm thứ 7 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.125 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo các loại sản phẩm chính là doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh điện thoại và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm hoạt động kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh và tại Bắc Ninh.

20. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền		
Tiền mặt	178.944.727	294.068.278
Văn phòng Công ty	38.000.386	45.967.272
Chi nhánh Bắc Ninh	140.944.341	248.101.006
Tiền gửi ngân hàng	13.201.868.644	6.955.588.085
Văn phòng Công ty	1.057.331.447	548.014.151
Chi nhánh Bắc Ninh	12.144.537.197	6.407.573.934
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng - Văn phòng Công ty	-	3.500.000.000
Cộng	**13.380.813.371**	**10.749.656.363**

2. Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước		
Văn phòng Công ty	18.033.356.039	5.023.211.387
Chi nhánh Bắc Ninh	96.763.160.680	103.072.725.943
Cộng	**114.796.516.719**	**108.095.937.330**

3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước		
Văn phòng Công ty	2.492.463.038	772.136.933
Chi nhánh Bắc Ninh	22.361.803.955	23.360.360.468
Cộng	**24.854.266.993**	**24.132.497.401**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	286.534.659.274	157.893.618.171
+ Nguyễn Thị Thanh Loan	-	*6.162.016.185*
+ Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam (1)	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	*31.690.000.000*	*31.690.000.000*
+ Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc (3)	*133.700.000.000*	-
+ Các đối tượng khác	*1.144.659.274*	*41.601.986*
Chi nhánh Bắc Ninh	3.920.280.165	3.919.145.328
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	*3.919.091.328*	*3.919.091.328*
+ Khác	*1.188.837*	*54.000*
Cộng	**290.454.939.439**	**161.812.763.499**

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển tên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ngày 12/12/2013 cho Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Số dư đầu năm	2.393.540.042	2.393.540.042
Số dự phòng trong năm	491.417.312	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	**2.884.957.354**	**2.393.540.042**

6. Hàng tồn kho	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nguyên liệu, vật liệu	-	38.186.402
Văn phòng Công ty	-	38.186.402
Chi phí SXKDDD	-	656.556.365
Văn phòng Công ty	-	656.556.365
Hàng hoá	8.274.877.465	2.086.000
Văn phòng Công ty	8.272.791.465	-
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	2.086.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**8.274.877.465**	**696.828.767**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**8.274.877.465**	**696.828.767**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí công cụ dụng cụ		
Văn phòng Công ty	46.492.737	9.959.216
Chi nhánh Bắc Ninh	5.333.336	19.517.037
Cộng	**51.826.073**	**29.476.253**

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế GTGT được khấu trừ	801.958.143	5.075.013.571
Văn phòng Công ty	-	4.889.625.578
Chi nhánh Bắc Ninh	801.958.143	185.387.993
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.103.053.628	9.158.354.720
Văn phòng Công ty	1.246.733.955	5.832.122.510
Chi nhánh Bắc Ninh	1.856.319.673	3.326.232.210
Cộng	**3.905.011.771**	**14.233.368.291**

9. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tạm ứng cho nhân viên	5.023.895.982	2.196.225.249
Văn phòng Công ty	971.913.071	104.911.500
Chi nhánh Bắc Ninh	4.051.982.911	2.091.313.749
Ký quỹ ngắn hạn	1.004.910.195	-
Văn phòng Công ty	1.004.910.195	-
Cộng	**6.028.806.177**	**2.196.225.249**

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 43.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Văn phòng Công ty	1.793.153.342	81.760.900.857
Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung	-	*74.619.770.734*
Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm	-	*4.083.310.632*
Dự án Khu Resort Kon Plong	-	*180.547.770*
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	*1.477.762.487*	*1.477.762.487*
Dự án Toà nhà ICT 2	*315.390.855*	*315.390.855*
Dự án Viễn thông KCN Quang Châu	-	*1.084.118.379*
Chi nhánh Bắc Ninh	300.031.993.403	247.066.438.573
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ I (*)	*294.301.130.485*	*241.335.575.655*
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ II (*)	*372.330.818*	*372.330.818*
Dự án XDCB khu Phú Hà - Phú Thọ	*628.732.090*	*628.732.090*
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	*4.717.800.010*	*4.717.800.010*
Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	*12.000.000*	*12.000.000*
Tổng cộng	**301.825.146.745**	**328.827.339.430**

(*) Một phần các dự án này đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.22.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Bất động sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu năm	4.470.073.306	8.846.781.945	-	13.316.855.251
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối năm	4.470.073.306	8.846.781.945	-	**13.316.855.251**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	220.117.257	1.916.802.680	-	2.136.919.937
Khấu hao trong năm	101.592.580	884.678.160	-	986.270.740
Số dư cuối năm	321.709.837	2.801.480.840	-	**3.123.190.677**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.351.548.629	6.929.979.265	-	11.179.935.314
Số dư cuối năm	4.249.956.049	6.045.301.105	-	10.193.664.574

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.22.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		**45.600.000.000**		**45.600.000.000**
+ Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	4.560.000	45.600.000.000	4.560.000	45.600.000.000
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		**20.000.000.000**		**593.327.734.445**
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (1)		-	35.983.665	573.327.734.445
+ Cty CP Địa ốc Nam Việt	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**957.765.405.776**		**583.559.501.331**
Đầu tư cổ phiếu		**220.000.000.000**		**220.000.000.000**
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	6.270.000	220.000.000.000

Đầu tư dài hạn khác		**737.765.405.776**		**363.559.501.331**
+ Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	12.725.000	203.600.000.000
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (1)	23.473.665	374.005.904.445	-	-
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	6.141.000	75.610.726.331
+ Ủy thác đầu tư	1.399.750	27.356.750.000	1.399.750	27.356.750.000
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA (2)		6.200.000.000		6.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		28.812.000.000		28.812.000.000
+ Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		15.000.000.000		15.000.000.000
+ Trường ĐHDL Hùng Vương		2.300.000.000		2.300.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Việt Sô		4.880.025.000		4.880.025.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(23.714.530.594)**		**(23.006.957.805)**
Cộng		**999.650.875.182**		**1.199.480.277.972**

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(1) Khoản giảm vốn đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo các HĐ chuyển nhượng cổ phần sau:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0403/HĐCN-SPT với Công ty CP Khoáng Sản Gài Gòn - Quy Nhơn ngày 04/03/2013, giá trị chuyển nhượng theo Hợp đồng: 116,5 tỷ đồng, số cổ phần chuyển nhượng: 5.825.000 cổ phần.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 12/12/2013 với Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc, giá trị chuyển nhượng là 133.700.000.000 đồng, số lượng cổ phần chuyển nhượng: 6.685.000 cổ phần.

(2) Khoản góp vốn tăng thêm trong năm.

Đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	**Lý do**
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Công ty đang giai đoạn xây dựng dự án.
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 cao hơn giá trị sổ sách.

Tên công ty đầu tư dài hạn (tiếp theo)	Lý do (tiếp theo)
- Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt	- Giá trị sổ sách của Công ty CP Quản lý Bản Việt cao hơn giá trị đầu tư.
- Các khoản mục đầu tư dài hạn khác	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	10.177.113.351	8.916.043.860
Chi phí dự án Telecom	*8.641.957.343*	*8.521.995.320*
Chi phí công cụ, dụng cụ	*1.306.209.894*	*394.048.540*
Chi phí phân bổ dài hạn khác	*228.946.114*	-
Chi nhánh Bắc Ninh	516.533.094	276.976.145
Chi phí công cụ, dụng cụ	*516.533.094*	*276.976.145*
Cộng	**10.693.646.445**	**9.193.020.005**
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	299.336.250	49.198.250
+ Taxi Mai Linh	*10.000.000*	*10.000.000*
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	*100.000.000*	-
+ Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	*150.138.000*	-
+ Cty TNHH SX DV Vạn Thành	*1.000.000*	*1.000.000*
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	*38.198.250*	*38.198.250*
Cộng	**299.336.250**	**49.198.250**
Tổng cộng	**10.992.982.695**	**9.242.218.255**

15. Vay và nợ ngắn hạn		**31/12/2013**	**01/01/2013**
Văn phòng Công ty			
Vay ngắn hạn		**144.800.957.108**	**190.359.175.178**
+ Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	*(1)*	*28.812.000.000*	*28.812.000.000*
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	*(2)*	*50.550.000.000*	*50.550.000.000*
+ Công ty CP Địa ốc Nam Việt	*(3)*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
+ Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	*(4)*	*25.000.000.000*	*50.497.175.178*
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt		-	*31.500.000.000*
+ Công ty CP Kum Ba	*(5)*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	*(6)*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	*(7)*	*11.438.957.108*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		**25.177.533.333**	**12.430.935.878**
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		*2.744.333.333*	*6.177.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt		*22.433.200.000*	*6.253.935.878*

Chi nhánh Bắc Ninh			
Nợ dài hạn đến hạn trả		**36.500.000.000**	**13.500.000.000**
+ NH TMCP Công Thương - CN Quế Võ	*(8)*	*36.500.000.000*	*13.500.000.000*
Cộng		**206.478.490.441**	**216.290.111.056**

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 06/07-2012/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2012, thời gian vay đến ngày 31/08/2013, lãi suất 0,01%/ tháng. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) Vay ngắn hạn của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 03/PLTT-SĐN ngày 01/01/2013, thời gian gia hạn vay đến ngày 30/06/2014, lãi suất 13%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(3) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 0%/năm từ ngày 01/01/2012, thời gian vay gia hạn đến 12/09/2014.

(4) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty SPT cộng 1% năm.

(5) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05/12/2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm, thời gian vay gia hạn đến 05/12/2014.

(6) Khoản mượn của Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex theo thỏa thuận mượn số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012, phụ lục gia hạn với thời hạn cho mượn 6 tháng với lãi suất 18%/năm.

(7) Khoản vay của NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn theo hợp đồng vay ngắn hạn số 2005.13.201.1431327 ngày 29/10/2013. Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND. Thời hạn cho vay của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

(8) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Phải trả người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Phải trả người bán trong nước	14.573.207.267	5.534.529.487
Văn phòng Công ty	7.926.911.507	2.923.319.567
Chi nhánh Bắc Ninh	6.646.295.760	2.611.209.920
Phải trả người bán nước ngoài	967.436.758	950.128.568
Văn phòng Công ty	967.436.758	950.128.568
Cộng	**15.540.644.025**	**6.484.658.055**

17. Người mua trả tiền trước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Văn phòng Công ty	25.348.029	24.572.970
Chi nhánh Bắc Ninh	15.822.536.458	7.734.252.270
Cộng	**15.847.884.487**	**7.758.825.240**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế giá trị gia tăng	5.078.249.630	7.199.689.281
Văn phòng Công ty	3.948.170.827	-
Chi nhánh Bắc Ninh	1.130.078.803	7.199.689.281
Thuế thu nhập cá nhân	185.767.033	32.809.115
Văn phòng Công ty	182.591.110	16.919.027
Chi nhánh Bắc Ninh	3.175.923	15.890.088
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	-	4.524.758
Văn phòng Công ty	-	4.524.758
Cộng	**5.264.016.663**	**7.237.023.154**

19. Chi phí phải trả	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Văn phòng Công ty	225.427.820.113	160.617.234.689
Trích trước chi phí lãi vay	*223.519.330.234*	*159.683.010.629*
Trích trước chi phí bản quyền game	*124.190.510*	*124.190.510*
Chi phí phải trả khác	*1.784.299.369*	*810.033.550*
Chi nhánh Bắc Ninh	197.980.656.558	176.496.455.854
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	*197.433.156.558*	*175.605.455.854*
Trích trước chi phí lãi vay	*547.500.000*	*891.000.000*
Cộng	**423.408.476.671**	**337.113.690.543**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		**31/12/2013**	**01/01/2013**
Bảo hiểm xã hội		141.613.300	46.174.048
Văn phòng Công ty		141.613.300	11.693.260
Chi nhánh Bắc Ninh		-	34.480.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác		113.061.241.644	282.564.491.850
Văn phòng Công ty		38.403.956.043	200.074.895.000
+ Ông Nguyễn Sơn	*(1)*	*7.568.078.815*	*200.070.095.000*
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	*(2)*	*26.347.175.178*	-
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng		*200.000.000*	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo		*4.287.356.000*	-
+ Các đối tượng khác		*1.346.050*	*4.800.000*
Chi nhánh Bắc Ninh		74.657.285.601	82.489.596.850
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	*(3)*	*7.570.020.214*	*7.665.609.753*
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	*(4)*	*34.036.842.950*	*49.381.300.000*
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	*(5)*	*23.592.687.097*	*25.442.687.097*
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng		*8.700.000.000*	-
+ Các đối tượng khác		*757.735.340*	-
Cộng		**113.202.854.944**	**282.610.665.898**

(1) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn phụ lục và số 03/PLHĐ ký ngày 18/11/2013 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời hạn thanh toán đến ngày 18/11/2014.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả do cấn trừ công nợ theo Biên bản cam kết ba bên giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc, Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - Chi nhánh Bắc Ninh là 2.702.839.190 VNĐ theo biên bản cam kết ký ngày 23/8/2012 và thu chi khác là 4.939.367.457 VNĐ.

(4) Khoản vay Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, thời gian gia hạn vay 12 tháng và lãi suất cho vay 0%.

(5) Khoản phải trả do cấn trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

21. Phải trả dài hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**2.097.938.600**	**2.518.638.680**
Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA	66.000.000	66.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	1.294.839.000	2.228.908.080
Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	318.300.000	-
Công ty TNHH Sedo Việt Nam	195.069.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng Cộng	**62.097.938.600**	**62.518.638.680**

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

22. Vay và nợ dài hạn		**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		**238.285.402.545**	**255.532.000.000**
Văn phòng Công ty		**238.285.402.545**	**219.532.000.000**
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	(1)	138.988.666.667	135.556.000.000
- Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM	(1a)	5.488.666.667	2.056.000.000
- Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN	(1b)	133.500.000.000	133.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt	(2)	99.296.735.878	83.976.000.000
- Hợp đồng 080762/TDDH	(2a)	9.940.935.878	7.000.000.000
- Hợp đồng 395/11/HĐTD-11	(2b)	28.380.800.000	35.476.000.000
- Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11	(2c)	37.350.000.000	41.500.000.000
- Hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11	(2d)	23.625.000.000	-
Chi nhánh Bắc Ninh		-	**36.000.000.000**
+ Ngân hàng Công Thương Quế Võ		-	36.000.000.000
Trái phiếu phát hành	(3)	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
Cộng		**538.285.402.545**	**555.532.000.000**

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 15/08/2015. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 03/07/2012, trong hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 080762/TDDH ngày 21/08/2007 và phụ lục số 02/13/PL-070234 ngày 15/01/2013, trong hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 3,0%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian trả nợ vay: đến ngày 21/02/2016. Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay hiện nay là 15%/năm áp dụng từ ngày 14/06/2011. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu SQC của Công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(c) Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay hiện nay là 157%/năm áp dụng từ ngày 01/12/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II. Thời gian vay: 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 200.000 m2 đất tại KCN Tân Phú Trung và 190.000 cổ phiếu của SQC thuộc sở hữu của Ông Hoàng Minh Hướng.

(d) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011 và Phụ lục số 02/13/PL-855, lãi suất 15%/năm, thời gian trả nợ vay: đến ngày 15/06/2012. Quyền sử dụng lô đất C2-2; C2-1;C5-1 tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp. HCM với tổng diện tích 200.000m2. Giá trị đảm bảo: 112,784 triệu theo HĐ cầm cố, thế chấp tài sản đảm bảo 211/11/HĐTC-BĐS/101-11 ngày 15/12/2011.

(3) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây (nay là NH TMCP Đại Chúng Việt Nam) với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**25.658.158.312**	**19.416.893.803**
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế	25.658.158.312	19.416.893.803
Cộng	**25.658.158.312**	**19.416.893.803**

24. Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Văn phòng Công ty	313.045.562	676.600.119
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	*313.045.562*	*279.189.112*

Chi nhánh Bắc Ninh	356.764.200	356.764.200
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	*356.764.200*	*356.764.200*
Cộng	**669.809.762**	**1.033.364.319**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	3.100.000	3.100.000
Cộng	**740.019.140.000**	**740.019.140.000**

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 44.

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Số vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013 là 740.019.140.000 đồng, khác so với vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009). Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28/04/2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-CNVSD ngày 18/08/2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh với các cơ quan chức năng.

d. Cổ phiếu	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu thường	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu thường	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	26.388.366.532	4.815.676.225
Văn phòng Công ty	24.455.180.041	3.685.710.652
Chi nhánh Bắc Ninh	1.933.186.491	1.129.965.573

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	6.936.396.273	5.228.978.456
Văn phòng Công ty	6.936.396.273	5.228.978.456
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	24.213.671.550	2.164.548.461
Chi nhánh Bắc Ninh	24.213.671.550	2.164.548.461
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	49.244.514.488	228.475.007.612
Chi nhánh Bắc Ninh	49.244.514.488	228.475.007.612
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	100.700.000.000	-
Văn phòng Công ty	100.700.000.000	-
Cộng	**207.482.948.843**	**240.684.210.754**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chiết khấu thương mại	21.472.690	-
Hàng bán bị trả lại	684.929.690	161.193.211.980
Giảm giá hàng bán	217.388.906	-
Cộng	**923.791.286**	**161.193.211.980**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	25.464.575.246	4.815.676.225
Văn phòng Công ty	23.531.388.755	3.685.710.652
Chi nhánh Bắc Ninh	1.933.186.491	1.129.965.573
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	6.936.396.273	5.228.978.456
Văn phòng Công ty	6.936.396.273	5.228.978.456
Doanh thu hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	24.213.671.550	2.164.548.461
Chi nhánh Bắc Ninh	24.213.671.550	2.164.548.461
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	49.244.514.488	67.281.795.632
Chi nhánh Bắc Ninh	49.244.514.488	67.281.795.632
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	100.700.000.000	-
Văn phòng Công ty	100.700.000.000	-
Cộng	**206.559.157.557**	**79.490.998.774**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	31.769.047.864	12.756.368.481
Văn phòng Công ty	30.071.560.170	11.300.087.959
Chi nhánh Bắc Ninh	1.697.487.694	1.456.280.522
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	6.376.282.680	4.877.153.789
Văn phòng Công ty	6.376.282.680	4.877.153.789
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	8.581.642.935	392.569.319
Chi nhánh Bắc Ninh	8.581.642.935	392.569.319
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	14.232.328.509	(3.233.341.266)
Chi nhánh Bắc Ninh	14.232.328.509	(3.233.341.266)
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	82.358.445.780	-
Văn phòng Công ty	82.358.445.780	-

Giá vốn khác	6.042.719.548	-
Văn phòng Công ty	6.042.719.548	-
Cộng	**149.360.467.316**	**14.792.750.323**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.007.378	811.017.234
Văn phòng Công ty	39.046.020	697.208.538
Chi nhánh Bắc Ninh	317.961.358	113.808.696
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	50.878.170.000	
Văn phòng Công ty	50.878.170.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.679.165	65.633.338
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	264.679.165	65.633.338
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265.472.159	11.238
Văn phòng Công ty	-	11.238
Chi nhánh Bắc Ninh	265.472.159	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	246.471.332	-
Chi nhánh Bắc Ninh	246.471.332	-
Cộng	**52.011.800.034**	**876.661.810**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Lãi tiền vay	44.288.338.202	111.005.605.635
Văn phòng Công ty	44.288.338.202	111.005.605.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223.366.340	541.646.995
Văn phòng Công ty	148.408.025	-
Chi nhánh Bắc Ninh	74.958.315	541.646.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.635.831	208.997.955
Văn phòng Công ty	18.359.906	208.997.955
Chi nhánh Bắc Ninh	85.275.925	-
Lãi vay trái phiếu	37.916.666.667	38.535.616.429
Văn phòng Công ty	37.916.666.667	38.535.616.429
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	114.389.273.669
Văn phòng Công ty	-	114.389.273.669
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	707.572.790	22.408.432.111
Văn phòng Công ty	707.572.790	22.408.432.111
Chi phí tài chính khác	6.416.290	-
Văn phòng Công ty	6.416.290	-
Cộng	**83.245.996.120**	**287.089.572.794**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên quản lý	7.258.423.616	6.663.339.312
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.814.354	132.386.228
Chi phí khấu hao	685.416.213	584.060.358

Thuế, phí, lệ phí	131.109.906	92.344.370
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.280.719	2.235.450.121
Chi phí bằng tiền khác	3.604.367.499	1.294.091.630
Cộng	**12.606.412.307**	**11.001.672.019**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2013**	**Năm 2012**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.457.244.878**	**(246.560.539.334)**
Văn phòng Công ty	(33.078.871.320)	(299.410.080.574)
Chi nhánh Bắc Ninh	45.536.116.198	52.849.541.240
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**360.176.300**	**(24.952.651.060)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	360.176.300	14.163.852.559
Văn phòng Công ty	*358.856.300*	*430.814.939*
Chi nhánh Bắc Ninh	*1.320.000*	*13.733.037.620*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(39.116.503.619)
Chi nhánh Bắc Ninh	-	*(39.116.503.619)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**63.877.670.418**	**(284.759.607.805)**
Văn phòng Công ty - phần thu nhập từ chuyển nhượng QSD đất tại KCN Tân Phú Trung	18.341.554.220	(298.979.265.635)
Chi nhánh Bắc Ninh	45.536.116.198	14.219.657.830
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.947.064.642**	**14.219.657.830**
Văn phòng Công ty - chi phí thuế từ hoạt động chuyển nhượng QSD đất tại KCN Tân Phú Trung	4.585.388.555	-
Chi nhánh Bắc Ninh	1.361.676.087	14.219.657.830
7. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập năm 2013 từ những năm trước tính vào kỳ này	**108.236.447**	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**)	**6.055.301.092**	**375.326.286**

(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi Nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi Nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 25%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi Nhánh Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

(**) Thuyết minh chi tiết thuế TNDN phải nộp của chi nhánh Bắc Ninh: trang 45 - 47.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.349.500.958	13.053.753.468
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Phần thu nhập từ năm 2012 trở về trước	(108.236.447)	-
Từ năm 2009-2011	*(33.452.414)*	-
Năm 2012	*(74.784.034)*	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**6.241.264.509**	**13.053.753.468**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+ 100	(7.321.767.718)
VND	- 100	7.321.767.718

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+ 400	(40.218.849.791)
VND	- 400	40.218.849.791

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 490.314.000.000 đồng Việt Nam. Giá cổ phiếu niêm yết không có biến động kể từ ngày 31/12/2013 đến thời điểm lập báo cáo tài chính này.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Các khoản tài sản tài chính bị suy giảm đã được Công ty lập dự phòng đầy đủ.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	206.478.490.441	538.285.402.545	-	744.763.892.986
Phải trả người bán	15.540.644.025	-	-	15.540.644.025
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	339.036.561.758	2.097.938.600	-	341.134.500.358
	561.055.696.224	**540.383.341.145**	-	**1.101.439.037.369**
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	216.290.111.056	478.556.000.000	76.976.000.000	771.822.111.056
Phải trả người bán	6.484.658.055	-	-	6.484.658.055
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	444.072.726.539	-	2.518.638.680	446.591.365.219
	666.847.495.650	**478.556.000.000**	**79.494.638.680**	**1.224.898.134.330**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản đang xây dựng, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và cổ phiếu niêm yết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.22).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

11. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**: Xem thuyết minh tại trang 48.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1. 1 Các khoản cam kết:

Theo Công văn số 418/CV-SPT ngày 25/12/2013, 113/CV-SPT ngày 16/04/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (Công ty SPT) về các điều khoản thanh toán khoản nợ gốc và xóa khoản nợ lãi phát sinh trong năm 2013, theo đó, lịch trả nợ gốc bao gồm đợt 1 thanh toán trước ngày 31/12/2013 với số tiền là 25.497.175.178 đồng, đợt 2 thanh toán 25.000.000.000 đồng trước ngày 18/04/2014, và được xóa khoản lãi phát sinh trong năm 2013. Trong năm, Công ty đã thực hiện việc thanh toán đợt 1 khoản nợ gốc cho Công ty SPT, đồng thời không ghi nhận chi phí lãi vay trong năm 2013. Khoản phải trả đợt 2 với số tiền 25 tỷ đồng - được thuyết minh tại mục V.15 còn phải thanh toán trước ngày 18/04/2014.

1.2 Tranh chấp hợp tác kinh doanh:

Căn cứ trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHT) số 10/HĐHT/SGT ký ngày 10/11/2010 Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC (đổi tên thành Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn_SGC). Căn cứ trên HĐHT, Tổng Công ty Đa phương tiện VTC có nghĩa vụ góp vốn bằng quyền kinh doanh và khai thác kênh truyền hình VTC 6, lợi thế kinh doanh & kinh nghiệm truyền hình tương đương là 50.000.000.000 đồng chiếm 10% vốn điều lệ của SGC.

Tuy nhiên, Tổng Công ty Đa phương tiện VTC đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện góp vốn theo HĐHT nên ngày 10 tháng 12 năm 2012, Công ty có công văn số 50/2012/CV-SGT ký ngày 10/12/2012 yêu cầu VTC có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo quy định và có trách nhiệm chịu lãi phạt do chậm gốp vốn nhưng đến nay vẫn chưa đạt được sự chấp thuận của VTC về việc thực hiện nghĩa vụ góp vốn và chịu lãi phạt do vi phạm nghĩa vụ góp theo HĐHT số 10/HĐKT/SGT ký ngày 10/11/2010.

Thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác, Công ty ước tính đến tháng 10 năm 2012, như sau:

- Vốn góp đầu tư tại Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn: 3.900.000 USD
- Chi phí thiệt hại (chi phí lãi vay ngân hàng, lãi phạt tính từ thời điểm Công ty cùng Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) chuyển tiền góp vốn đến ngày 10/12/2012 là 2.362.533 USD).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định 12.1 điều 12 của HĐHT với mức phạt là 8% trên tổng giá trị hợp đồng, tổng số tiền phạt là 40.000.000.000 đồng.

Hiện tại, các cơ quan chức năng đang thụ lý và giải quyết vụ việc, Công ty đang chờ kết luận của các cấp có thẩm quyền.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Phát triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Thu tiền chuyển nhượng dự án	110.770.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	Công ty liên quan	Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	116.500.000.000	-
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Công ty liên quan	Mượn tiền	8.900.000.000	(8.900.000.000)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Công ty liên quan	Mượn tiền	26.947.175.178	(26.347.175.178)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	133.700.000.000	133.700.000.000
Ban điều hành		Tiền lương và thưởng	1.438.913.411	

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Bảng thuyết minh báo cáo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 49.

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
Tổng Tài sản	1.813.085.224.316	1.902.709.993.659
Nợ phải trả	1.404.580.388.281	1.494.365.836.900
Tỷ lệ Nợ phải trả/ Tổng tài sản	77,47%	78,54%
Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
a. Khả năng thanh toán hiện hành	0,327	0,214
b. Khả năng thanh toán nhanh	0,579	0,372
c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.585.204.742)	(25.468.657.623)

Các chỉ số về khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của tại ngày 31/12/2013 so với ngày đầu năm cho thấy tình hình hoạt động của Công ty vẫn chưa có chuyển biến tốt hơn (cả hai chỉ số đều nhỏ hơn hoặc bằng 0,5) cho thấy công ty vẫn còn gặp khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Ban Tổng Giám Đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Tiếp tục việc thanh lý các khoản đầu tư dài hạn không hiệu quả đồng thời dùng nguồn tiền thu hồi được thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn.

- Mở rộng diện tích cho thuê và bán nhà xưởng tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn.

- Trong năm 2013 Công ty đã ký được các Hợp đồng phân phối độc quyền điện thoại thông minh với hai nhãn hiệu lớn là Sharp và Haier. Trong năm 2014, Công ty tiếp tục mở rộng việc nhập khẩu các nhãn hiệu khác nhằm đa dạng hóa sản phẩm trong lĩnh vực phân phối điện thoại di động.

- Trong năm 2014, Công ty sẽ mở rộng việc cung cấp các thiết bị viễn thông cho các đối tác trong nước và nước ngoài. Bình quân doanh thu của mảng kinh doanh này mang về cho Công ty khoảng 20 tỷ/ tháng.

- Tìm kiếm đối tác để cho thuê 100% diện tích văn phòng cho thuê tại Tòa nhà Saigon ICT Tower.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**38.708.595.128**	**12.139.273.895**	**4.029.819.799**	**1.166.482.083**	**56.044.170.905**
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.213.155)	(251.596.000)	-	*(261.809.155)*
Giảm theo TT45	-	(1.673.412.501)	(51.054.546)	(966.231.791)	(2.690.698.838)
Số dư cuối kỳ	**38.708.595.128**	**10.455.648.239**	**3.727.169.253**	**200.250.292**	**53.091.662.912**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**8.279.416.950**	**10.280.117.157**	**2.053.017.352**	**1.004.609.870**	**21.617.161.328**
Khấu hao trong năm	1.558.656.899	577.254.178	427.536.791	40.638.222	*2.604.086.090*
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.617.244)	(247.402.694)	-	*(253.019.938)*
Giảm theo TT45	-	(1.606.404.481)	(46.489.401)	(784.125.153)	*(2.437.019.035)*
Số dư cuối kỳ	**9.838.073.849**	**9.245.349.610**	**2.186.662.048**	**261.122.939**	**21.531.208.446**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	30.429.178.177	1.859.156.738	1.976.802.447	161.872.213	**34.427.009.577**
Số dư cuối kỳ	28.870.521.279	1.210.298.629	1.540.507.205	(60.872.647)	**31.560.454.466**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 9.857.558.159 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 7.907.567.249 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(71.682.264.153)**	**668.333.775.847**
- Lỗ trong năm trước	-	-	(259.989.619.088)	(259.989.619.088)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(331.671.883.241)**	**408.344.156.759**
Số dư đầu năm nay	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(331.671.883.241)**	**408.344.156.759**
- Lãi trong năm	-	-	160.679.277	160.679.277
Số dư cuối năm	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(331.511.203.965)**	**408.504.836.035**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh

8.1 Hoạt động cho thuê đất dài hạn	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	30.364.619.963				
Thời hạn cho thuê đất (*)	43				
TNCT tính cho 1 năm	706.153.953				
TNCT tính cho 9 năm được giảm 50% (2010 - 2018)	4.943.077.668	10%	494.307.767	247.153.884	247.153.883
TNCT tính cho 2 năm áp dụng thuế suất 10% (2019 - 2020)	1.412.307.905	10%	141.230.791		141.230.791
TNCT tính cho các năm còn lại với mức thuế 25%	24.009.234.390	25%	6.002.308.598		6.002.308.598
Cộng	**30.364.619.963**		**6.637.847.156**	**247.153.884**	**6.390.693.272**

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động cho thuê đất dài hạn

	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn, giảm	Thuế TNDN phải nộp
Hoạt động cho thuê đất					
+ Thu nhập tính thuế trong kỳ	823.846.278	10%	82.384.628	41.192.314	41.192.314
(a) Cộng					**41.192.314**

8. Chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh

+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ hoạt động cho thuê đất dài hạn

	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn, giảm	Thuế TNDN phải nộp
Hoạt động cho thuê đất					
+ Thu nhập chịu thuế trong kỳ	30.364.619.963				
+ TNCT được giảm 50% - giai đoạn 2014-2019	4.119.231.390	10%	411.923.139	205.961.570	205.961.570
+ TNCT tính cho 2 năm áp dụng thuế suất 10% (2019-2020)	1.412.307.905	10%	141.230.791	-	141.230.791
+ TNCT tính cho các năm còn lại đến năm 2052 với mức thuế suất 25%	24.009.234.390	25%	6.002.308.598	-	6.002.308.598
(b) Cộng					**6.349.500.958**

8.2 Hoạt động cho thuê đất ngắn hạn

Thu nhập chịu thuế trong kỳ	605.032.107	10%	60.503.211	30.251.606	30.251.605
(c) Cộng	**605.032.107**		**60.503.211**	**30.251.606**	**30.251.605**

8.3 Hoạt động bán - cho thuê nhà xưởng	**Thu nhập chịu thuế**	**Thuế suất**	**Thuế TNDN**	**Thuế TNDN được miễn (50%)**	**Thuế TNDN phải nộp**
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	13.644.302.889	15%	2.046.645.433	1.023.322.717	1.023.322.716
(d) Cộng	**13.644.302.889**		**2.046.645.433**	**1.023.322.717**	**1.023.322.716**

(*) Hoạt động bán nhà xưởng áp dụng thuế suất 15%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015).

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh

8.4 Hoạt động Telecom và các hoạt động khác

	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Thu nhập chịu thuế trong năm	1.067.637.810	25%	266.909.453	-	266.909.453
(e) Cộng	**1.067.637.810**		**266.909.453**		**266.909.453**

Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp phát sinh trong năm (a+c+d+e)	**1.361.676.087**
Cộng Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải nộp phát sinh trong năm (b)	**6.349.500.958**

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	957.765.405.776	-	583.559.501.331	-	831.824.772.468	820.825.295.010
- Cho vay	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	114.796.516.719	(2.884.957.354)	29.876.047.791	(2.393.540.042)	111.911.559.365	27.482.507.749
- Phải thu khác	134.813.480.125	-	6.252.870.421	-	134.813.480.125	6.252.870.421
- Tài sản khác	1.304.246.445	-	-	-	1.304.246.445	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.380.813.371	-	10.749.656.363	-	13.380.813.371	10.749.656.363
TỔNG CỘNG	**1.222.060.462.436**	**(2.884.957.354)**	**630.438.075.906**	**(2.393.540.042)**	**1.093.234.871.774**	**865.310.329.543**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	744.763.892.986	-	771.822.111.056	-	849.579.831.177	784.985.194.966
- Phải trả người bán	15.540.644.025	-	6.484.658.055	-	15.540.644.025	6.484.658.055
- Phải trả khác	341.134.500.358	-	446.591.365.219	-	341.134.500.358	446.591.365.219
TỔNG CỘNG	**1.101.439.037.369**	-	**1.224.898.134.330**	-	**1.206.254.975.560**	**1.238.061.218.240**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Khoản mục	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ internet	Hoạt động kinh doanh điện thoại, khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	73.458.186.038	6.936.396.273	3.573.943.491	122.590.631.756	206.559.157.557
2.	Giá vốn	22.813.971.444	6.376.282.680	3.136.071.033	117.034.142.160	149.360.467.316
3.	**Lợi nhuận gộp**	**50.644.214.594**	**560.113.593**	**437.872.458**	**5.556.489.596**	**57.198.690.241**
4.	Tài sản bộ phận	396.795.154.083	10.193.664.574	-	10.400.076.635	417.388.895.292
5.	Tài sản không phân bổ					1.395.696.329.024
6.	**Tổng tài sản**					**1.813.085.224.316**
7.	Nợ phải trả bộ phận	265.603.365.348	-	-	-	265.603.365.348
8.	Nợ phải trả không phân bổ					1.138.977.022.933
9.	**Tổng Nợ phải trả**	**265.603.365.348**	-			**1.404.580.388.281**

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

	Khoản mục	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	75.391.372.529	131.167.785.028	206.559.157.557
2.	Giá vốn	24.511.459.138	124.849.008.178	149.360.467.316
3.	**Lợi nhuận gộp**	**50.879.913.391**	**6.318.776.850**	**57.198.690.241**
4.	Tài sản bộ phận	453.352.696.133	1.359.732.528.183	**1.813.085.224.316**
5.	Tài sản không phân bổ	-	-	-
6.	**Tổng tài sản**	**453.352.696.133**	**1.359.732.528.183**	**1.813.085.224.316**
7.	Nợ phải trả bộ phận	1.046.583.425.539	357.996.962.741	**1.404.580.388.281**
8.	Nợ phải trả không phân bổ			
9.	**Tổng Nợ phải trả**	**1.046.583.425.539**	**357.996.962.741**	**1.404.580.388.281**